TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/KDTM-PT
Ngày 03/8/2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng gia công"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2023/TLPT-KDTM ngày 30 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng gia công.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 06/2023/KDTM - PTngày 10 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1680/2023/QĐPT-KDTM ngày 12 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N;

Địa chỉ: Thửa đất số 1062, tờ bản đồ số 7, Ấp B, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Huỳnh Nguyên S - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn L, sinh năm 1999;

Địa chỉ: Số nhà A, đường T, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Anh L1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn T – Luật sư của Công ty L2;

Địa chỉ: Số nhà C Đ, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Công ty cổ phần V;

Trụ sở: Số nhà B, Đường N, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đức T1 – Chức vụ: Giám đốc.

- *Người kháng cáo:* Công ty cổ phần V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N trình bày:

Công ty cổ phần V (gọi tắt là công ty V1) trúng thầu thi công công trình Trường Mầm non S1, thành phố B. Ngày 12/10/2020, Công ty TNHH MTV N (gọi tắt là công ty N) có ký Hợp đồng số 08/HĐ về việc giao khoán gia công lắp dựng cửa, lan can, khuôn bảo vệ Inox với Công ty V1. Nội dung hai bên thỏa thuận: Công ty V1 đồng ý giao khoán trọn gói cho bên Công ty N thực hiện cung cấp, gia công lắp đặt cửa đi, của sổ, lan can, cầu thang, … tổng giá trị là 507.716.330 đồng. Thời gian thực hiện kể từ ngày ký hợp đồng, không thể hiện thời gian hoàn thành. Ngày 02/02/2021, Công ty N hoàn thành công việc và đã nhận tiền tổng cộng là 507.716.330 đồng (cụ thể lần 1 nhận ngày 27/11/2020 số tiền là 253.858.165 đồng; lần 2 ngày 02/02/2021 số tiền là 253.858.248 đồng). Tuy nhiên, sau đó phát sinh thêm khối lượng công trình do Công ty V1 yêu cầu Công ty N thực hiện thêm nhằm hoàn thiện công trình với chi phí phát sinh là 55.567.380 đồng đến ngày 23/3/2021 thì hoàn thiện công việc bàn giao công trình và xuất hoá đơn giá trị gia tăng. Công ty N đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng đến nay công ty V1 vẫn chưa thanh toán. Đến 31/12/2021, hai bên tiến hành đối chiếu công nợ Công ty V1 xác nhận còn nợ Công ty N số tiền là 55.567.380 đồng. Nay công ty N yêu cầu Công ty V1 phải thanh toán số tiền 55.567.380 đồng. Đồng thời, yêu cầu phải trả tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán với mức lãi suất 150%/năm kể từ ngày 31/12/2021 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Bị đơn Công ty cổ phần V trình bày:

Công ty V1 có ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV N giao khoán gia công lắp dựng cửa, lan can, khuôn bảo vệ I…với số tiền 507.716.330 đồng hợp đồng này đã thanh toán xong. Phần phát sinh thêm công ty V1 không có chứng từ nào liên quan nên đề nghị nguyên đơn cung cấp toàn bộ các tài liệu có liên quan để

công ty xem xét. Công ty V1 thừa nhận phần khối lượng mà Công ty N1 phát sinh và có đối chiếu công nợ theo biên bản ngày 31/12/2021. Công ty V1 thừa nhận còn nợ tiền thi công của Công ty N với số tiền là 55.567.380 đồng. Công ty V1 không thanh toán số tiền này cho Công ty N vì các lý do sau: giấy tờ chứng từ thanh toán do Công ty N cung cấp chưa đầy đủ để làm cơ sở thanh toán, cụ thể là thiếu hợp đồng, phụ luc hợp đồng, biên bản nghiệm thu, bản chính hóa đơn; đồng thời theo thỏa thuận thì sau khi hoàn thành và nghiệm thu công trình thì phía Công ty N phải có trách nhiệm bảo hành công trình, tuy nhiên phía Công ty V1 nhiều lần yêu cầu Công ty N thực hiện việc bảo hành nhưng phía Công ty N không thực hiện. Việc Công ty V1 chưa thanh toán tiền thi công là do lỗi của bên Công ty N nên không có căn cứ tính lãi. Trường hợp có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu là không đúng theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 06/2023/KDTM-ST ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N; cụ thể tuyên:

Công ty cổ phần V phải thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N2 số tiền là 65.919.582 đồng (sáu mươi lăm triệu chín trăm mười chín nghìn năm trăm tám mươi hai đồng) gồm số tiền 55.567.380 đồng là phần giá trị còn lại của HĐ số 08/HĐ ngày 12/10/2020 và phần tiền lãi chậm trả là 10.352.202 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/4/2023 bị đơn kháng cáo bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre giải quyết lại vụ án theo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vắng mặt nhưng có ý kiến vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo không đồng ý trả tiền lãi theo quyết định của bản án sơ thẩm vì bị đơn không có lỗi trong việc chậm thanh toán mà lỗi này thuộc về nguyên đơn. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Công ty N và Công ty cổ phần V thống nhất trình bày có thỏa thuận ký kết Hợp đồng số 08/HĐ, tổng giá trị hợp đồng là 507.716.330 đồng. Công ty V1 đã thực hiện thanh toán đầy đủ các đợt theo thỏa thuận là 507.716.413 đồng vào ngày 27/11/2020 và ngày 02/02/2021. Sau đó, do phát sinh thêm khối lượng công trình nên Công ty V1 yêu cầu Công ty N làm thêm các hạng mục khác với giá thực tế phát sinh là 55.567.380 đồng, thể hiện tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2021, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000037 ngày 23/3/2021.

Công ty V1 thừa nhận còn nợ tiền của Công ty N là 55.567.380 đồng. Tuy nhiên, việc Công ty V1 cho rằng không trả số tiền chi phí phát sinh thêm 55.567.380 đồng cho Công ty N vì giấy tờ, chứng từ do Công ty N cung cấp chưa đầy đủ để làm cơ sở thanh toán, cụ thể là thiếu hợp đồng, phụ lục hợp đồng, biên bản nghiệm thu, bản chính hóa đơn. …Các lý do mà phía Công ty V1 đưa ra như trên là không phù hợp vì trong quá trình thực hiện việc đối chiếu công nợ Công ty V1 không yêu cầu công ty N cung cấp phụ lục hợp đồng, biên bản nghiệm thu công trình, bản chính hóa đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N buộc Công ty V1 phải trả số tiền 55.567.380 đồng là có cơ sở.

[2] Đối với yêu cầu tính lãi chậm thanh toán: Xét thấy ngày 31/12/2021, hai bên xác nhận công nợ, theo đó công ty V1 còn nợ của công ty N số tiền 55.567.380 đồng nhưng không thanh toán cho công ty N là vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên có trách nhiệm trả lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày đối chiếu công nợ cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Mức lãi theo quy định của pháp luật được xác định là lãi suất nợ quá hạn trung bình của ít nhất ba ngân hàng tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng số tiền gốc và lãi Công ty V1 có nghĩa vụ trả cho Công ty N tính đến ngày 04/4/2023 là 55.567.380 đồng + 10.352.202 đồng = 65.919.582 đồng là phù hợp.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự phúc thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh thương mại: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty cổ phần V phải chịu án phí là 2.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần V.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 31/2023/KDTM-ST ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ Điều 385, 398, 399, 400, 402, 403, 410, 429 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 306, 317 và Điều 319 Luật thương mại; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/01/2019 hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N về tranh chấp hợp đồng gia công với Công ty cổ phần V.

Buộc Công ty cổ phần V phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N số tiền là 65.919.582 đồng (sáu mươi lăm triệu chín trăm mười chín nghìn năm trăm tám mươi hai đồng), trong đó gồm 55.567.380 đồng tiền gốc và tiền lãi chậm trả là 10.352.202 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh thương mại: Công ty cổ phần V phải chịu án phí 3.295.900 đồng (ba triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm đồng).

Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N tiền tạm ứng án

phí đã nộp là 4.168.000 đồng (bốn triệu một trăm sáu mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009993 ngày 02/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh thương mại: Công ty cổ phần V phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002889 ngày 08/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng